



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 37+38

Ngày 30 tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17-8-2023	Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành trong lĩnh vực văn bản quy phạm pháp luật	3
18-8-2023	Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	5

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

14-8-2023	Quyết định số 1909/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính: Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	14
16-8-2023	Quyết định số 1935/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	19
21-8-2023	Quyết định số 1959/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình	27

23-8-2023	Quyết định số 1981/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	41
23-8-2023	Quyết định số 1997/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030	65
24-8-2023	Quyết định số 2013/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên	74
25-8-2023	Quyết định số 2025/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư	80
25-8-2023	Quyết định số 2026/QĐ-UBND về việc đính chính Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	93

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành
trong lĩnh vực văn bản quy phạm pháp luật**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1481/TTr-STP ngày 25 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ 02 Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế Cộng tác viên kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định số 63/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi đặc thù đảm bảo cho các nội dung kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Xuân Trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12
năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ ban
hành quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có
công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có
công với cách mạng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số
606/TTr-SLĐTBXH ngày 25 tháng 7 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
*(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (viết tắt Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (viết tắt Ủy ban nhân dân cấp xã) liên quan đến việc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Công trình ghi công liệt sĩ

Công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 41 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020.

Điều 3. Mộ liệt sĩ

Mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 42 Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng năm 2020.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phân cấp trách nhiệm quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn cấp xã. Công chức làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn cấp xã.

4. Việc thành lập, kiện toàn bộ phận quản lý nghĩa trang hoặc bố trí người chăm sóc nghĩa trang để thực hiện quản lý, chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ.

a) Đối với Nghĩa trang liệt sĩ Dốc Lim tỉnh Thái Nguyên an táng trên 500 mộ liệt sĩ trở lên được thành lập bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ theo quy định tại khoản 1 Điều 136 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; người làm việc tại bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ được hưởng chế độ tiền lương theo vị trí việc làm, các phụ cấp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Đối với Nghĩa trang liệt sĩ an táng dưới 500 mộ liệt sĩ do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ quy mô của công trình ghi công liệt sĩ hợp đồng thuê người làm công tác chăm sóc nghĩa trang theo quy định.

Điều 5. Nội dung quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ như sau:

1. Đối với Nghĩa trang liệt sĩ

a) Xây dựng nội quy, quy định thăm viếng, lập sơ đồ nghĩa trang, vị trí mộ, hồ sơ từng phần mộ và lập danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ theo quy định (kể cả phần mộ đã di chuyển hài cốt); quản lý, bảo vệ, chăm sóc phần mộ liệt sĩ, vườn hoa, cây cảnh, khuôn viên và các công trình khác của nghĩa trang, bảo đảm luôn sạch đẹp và trang nghiêm.

b) Tiếp nhận, tổ chức an táng, cải táng hài cốt liệt sĩ do tổ chức có chức năng, nhiệm vụ quy tập hài cốt liệt sĩ được Nhà nước giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hoặc đại diện thân nhân liệt sĩ (hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ) có nguyện vọng đưa về. Khắc tên bia mộ theo quy định hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Tổ chức đón tiếp, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ, Nhân dân đến thăm viếng mộ liệt sĩ; phục vụ lễ viếng, lễ truy điệu, lễ cầu siêu tổ chức tại các nghĩa trang liệt sĩ theo đúng nghi thức và quy định của Nhà nước.

d) Phối hợp với cơ quan liên quan xem xét, đề nghị của thân nhân liệt sĩ (hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ) có nguyện vọng cất bốc, di dời hài cốt liệt sĩ đưa về nơi an táng đối với những trường hợp hài cốt liệt sĩ đang quản lý tại nghĩa trang liệt sĩ .

đ) Đối với các phần mộ được di chuyển hài cốt, được sửa chữa lại vỏ mộ, trong danh sách quản lý phải ghi rõ hài cốt đã di chuyển về nơi an táng; lập biên bản bàn giao hài cốt cho thân nhân liệt sĩ và lưu giữ hồ sơ di chuyển theo quy định.

e) Xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp, tu sửa các phần mộ, nghĩa trang liệt sĩ; lập dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp, tu bổ các phần mộ, Nghĩa trang liệt sĩ hằng năm báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

g) Huy động các nguồn lực hợp pháp khác để hỗ trợ xây dựng tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ.

2. Đối với công trình Đài tưởng niệm liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ

a) Quản lý, bảo vệ, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh và các hạng mục khác của công trình Đài Tưởng niệm liệt sĩ, Đền Thờ liệt sĩ, Nhà Bia ghi tên liệt sĩ bảo đảm luôn sạch đẹp và trang nghiêm.

b) Đón tiếp và hướng dẫn các tổ chức và nhân dân đến thăm viếng; phục vụ chu đáo lễ viếng tưởng niệm liệt sĩ theo nghi lễ quy định.

c) Xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục Đài tưởng niệm, Đền thờ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ; lập dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục Đài tưởng niệm, Đền thờ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ hằng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để xây dựng tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục Đài tưởng niệm, Đền thờ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ.

3. Đối với mộ liệt sĩ

a) Mộ liệt sĩ phải được quản lý, thường xuyên chăm sóc, sửa chữa và tu bổ. Trường hợp thân nhân liệt sĩ hoặc người thờ cúng liệt sĩ không có nguyện vọng an táng hài cốt liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ thì được hỗ trợ một lần kinh phí xây mộ liệt sĩ theo quy định Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ; thân nhân hoặc người thờ cúng liệt sĩ phải có trách nhiệm chăm sóc phần mộ liệt sĩ đã được giao quản lý đảm bảo tôn nghiêm, sạch đẹp, không được làm ảnh hưởng đến chính sách người có công theo quy định hiện hành.

Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội lập danh sách, theo dõi, quản lý mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ và báo cáo hằng năm về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Mộ liệt sĩ trong cùng một nghĩa trang liệt sĩ phải được xây dựng thống nhất về kích thước, quy cách và nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, chăm sóc, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật ưu đãi người có công hiện hành.

2. Huy động nguồn lực đóng góp của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ thông qua nguồn thu Quỹ Đền ơn đáp nghĩa hằng năm và các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).

Các cơ quan, đơn vị được phân công quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý các nguồn tài trợ, ủng hộ ngoài ngân sách để bảo đảm tính minh bạch, sử dụng các nguồn đóng góp đúng mục đích, ý nghĩa.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Hằng năm tổng hợp nhu cầu, xây dựng kế hoạch và lập dự toán kinh phí xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện theo quy định. Trên cơ sở nguồn kinh phí do ngân sách Trung ương cấp, chủ trì lập kế hoạch phân bổ kinh phí hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phối hợp với các địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức vận động, huy động mọi nguồn lực để tu bổ, chăm sóc và thực hiện việc xây dựng, quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

3. Triển khai, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện Quy chế này.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại địa phương; đồng thời ban hành nội quy, quy định cụ thể về quản lý, sử dụng công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ ở địa phương.

2. Thường xuyên tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao ý thức giữ gìn, bảo quản công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ đảm bảo được chăm sóc chu đáo, sạch đẹp.

3. Triển khai thực hiện nội dung quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy chế này để thực hiện các nội dung quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ ở địa phương theo quy định.

4. Hằng năm, xây dựng kế hoạch, lập dự toán và bố trí kinh phí nâng cấp, tu bổ, cải tạo, sửa chữa công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo đúng hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản quy định có liên quan. Vận động, huy động các nguồn lực hợp pháp để xây dựng, cải tạo, nâng cấp, tu bổ công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế này tại địa phương.

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành của tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh: Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ; thấp nển tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn vào hồi 20 giờ ngày 26 tháng 7 hằng năm.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh có liên quan: Theo chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn.

3. Các tổ chức, cá nhân đến viếng, tham quan, sinh hoạt truyền thống tại các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên: Có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản các công trình; không tự ý lấp đặt, cải tạo, làm thay đổi kết cấu, thiết kế, mỹ quan của các công trình; chấp hành đầy đủ các nội quy, quy định của cơ quan quản lý công trình và thực hiện theo sự hướng dẫn của nhân viên quản lý.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung quy chế

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo hướng dẫn của các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Số: 1909/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính:
Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 471/TTr-STNMT ngày 03/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính: Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục:**QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1909/QĐ-UBND
ngày 14/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Phần I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

**Phần II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Thông báo bổ sung hồ sơ (trường hợp phải bổ sung hồ sơ). - Nhận hồ sơ bổ sung (nếu có) - Đối với các thông tin có trong Lưu trữ cơ quan, chuyển đơn vị Lưu trữ cơ quan (Trung tâm Công nghệ thông tin TN&MT hoặc Văn phòng Đăng ký đất đai) - Đối với thông tin không có trong Lưu trữ cơ quan, hoặc xét thấy cần thiết có ý kiến của đơn vị tạo ra thông tin, căn cứ vào lĩnh vực yêu 	Công chức thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	01 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	cầu khai thác, chuyển hồ sơ cho các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở.		
Bước 2	Phân công cán bộ thụ lý hồ sơ thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Lãnh đạo các phòng chuyên môn, các đơn vị thuộc Sở;	1/4 ngày làm việc
Bước 3	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường để thực hiện việc cung cấp; - Dự thảo Thông báo thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hoặc Dự thảo văn bản không cung cấp nếu từ chối cung cấp nếu từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. - Trình Lãnh đạo phê duyệt. 	Cán bộ thụ lý hồ sơ của Các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở	3 ngày làm việc
Bước 4	<ul style="list-style-type: none"> - Duyệt thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Ký thông báo phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hoặc ký văn bản từ chối cung cấp 	Lãnh đạo Sở, lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở	1/4 ngày làm việc
Bước 5	Chuyển đến Công chức thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên, gồm:	Cán bộ thụ lý hồ sơ của Các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở	1/4 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Thông báo phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hoặc văn bản từ chối cung cấp. 		
Bước 6	Thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trả kết quả là: Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.	Công chức thuộc Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1/4 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính			05 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1935/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1490/QĐ-BKHHCN ngày 18/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 51/TTr-KHCN ngày 08/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 03 thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ (số thứ tự: 9, 11, 12 mục I) được ban hành tại Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1935/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	- Đối với trường hợp đặc cách cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	- Nơi tiến nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng	Lệ phí: - Kinh phí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ do tổ chức, cá nhân đề nghị bảo đảm và chi trả. - Mức chi áp dụng theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày	1. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013; 2. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và Công nghệ; 3. Thông tư số 02/2015/TT-BKHCN ngày 06/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước; 4. Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>- Đối với trường hợp không phải là đặc cách cấp Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ: 45 ngày làm việc làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp</p>	<p>Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>05/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		lệ.				
2	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	<p>- Nơi tiến nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ:</p> <p>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>Lệ phí:</p> <p>- Do tổ chức, cá nhân đề nghị chi trả.</p> <p>- Mức chi áp dụng theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí</p>	<p>1. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013;</p> <p>2. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và Công nghệ;</p> <p>3. Thông tư số 02/2015/TT-BKHHCN ngày 06/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước;</p> <p>4. Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
				ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;	
3	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Nơi tiến nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn,	Lệ phí: - Do tổ chức, cá nhân đề nghị chi trả. - Mức chi áp dụng theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên	1. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013; 2. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và Công nghệ; 3. Thông tư số 02/2015/TT-BKHCN ngày 06/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá và thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước;	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người		phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	về việc ban hành quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	4. Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH BỊ BỎ
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1935/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính
I	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
1	Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước
2	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người
3	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1959/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 488/TTr-STNMT ngày 08 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 1,29 ha;

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 1,23 ha;

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 1,20ha;

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2023 là 04 dự án, với diện tích sử dụng đất là 1,29 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Bình

- Điều chỉnh quy mô, diện tích, địa điểm đối với 06 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020;

Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh:

+ Khu dân cư số 9A: Điều chỉnh lại địa điểm giữa xã Xuân Phương và thị trấn Hương Sơn do sơ xuất trước đây của UBND huyện Phú Bình đã tổng hợp nhằm địa điểm thực hiện dự án. Điều chỉnh lại tên dự án để phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 1 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng. UBND huyện Phú Bình đã điều chỉnh lại tên quy hoạch chi tiết thành Khu dân cư số 9A tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 05/5/2023.

+ Khu dân cư số 9B: Điều chỉnh tăng thêm diện tích 3 ha để đảm bảo quỹ đất xây dựng hạ tầng, bố trí tái định cư theo Quy hoạch chi tiết 1/500 đã được UBND huyện Phú Bình phê duyệt tại Quyết định số 5779/QĐ-UBND ngày 27/12/2022. Điều chỉnh lại tên dự án để phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 1 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng. UBND huyện Phú Bình đã điều chỉnh lại tên quy hoạch chi tiết thành Khu dân cư số 9B tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 05/5/2023.

+ Khu dân cư Kha Sơn: Điều chỉnh giảm quy mô diện tích của dự án từ 18,83 ha xuống còn 15,43 ha để đảm bảo diện tích được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 11/4/2023.

+ Đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang): Điều chỉnh tăng quy mô diện tích của dự án từ 23,40 ha thành 29,29 ha do sơ xuất trước đây của Ban quản lý các công trình giao thông tỉnh và UBND huyện Phú Bình đã rà soát chưa chính xác diện tích thực hiện dự án so với số liệu được UBND tỉnh phê duyệt Dự án đầu tư

tại Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và điều chỉnh Dự án đầu tư tại Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 25/4/2022.

+ Khu đô thị Cầu Cỏ: Điều chỉnh cơ cấu nội bộ đất trồng lúa của dự án do trước đây UBND huyện Phú Bình tổng hợp cơ cấu loại đất trong vùng quy hoạch dự án chưa chính xác. Nay đã rà soát, tổng hợp xác định lại.

+ Khu dân cư số 3: Điều chỉnh thêm địa điểm thực hiện dự án tại xã Nga My và xã Kha Sơn do sơ xuất của UBND huyện Phú Bình trước đây tổng hợp thiếu địa điểm. Điều chỉnh lại tên dự án để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng. UBND huyện Phú Bình đã điều chỉnh lại tên quy hoạch chi tiết thành Khu dân cư số 3 tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 26/5/2023.

06 dự án trên đã được HĐND tỉnh thông qua điều chỉnh tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/5/2023 và Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, UBND huyện Phú Bình hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,

cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình
(Kèm theo Quyết định số: 1959 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Hương Sơn	Xã Lương Phú	Xã Tân Đức	Xã Điềm Thụy
	Tổng	1,29	0,03	0,03	1,00	0,23
1	Đất nông nghiệp					
1.1	Đất trồng lúa					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	1,29	0,03	0,03	1,00	0,23
2.1	Đất ở nông thôn	1,03		0,03	1,00	
2.2	Đất ở đô thị	0,03	0,03			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.4	Đất an ninh					
2.5	Đất quốc phòng					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,23				0,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp					

2.8	Đất có mục đích công cộng					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					

Phụ lục II**Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số: 1959/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
			Xã Tân Đức	Xã Diềm Thụy
	Tổng	1,23	1,00	0,23
1	Đất nông nghiệp	1,14	0,91	0,23
1.1	Đất trồng lúa	1,14	0,91	0,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			
1.3	Đất trồng cây lâu năm			
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản			
1.8	Đất nông nghiệp khác			
2	Đất phi nông nghiệp	0,09	0,09	
2.1	Đất ở nông thôn	0,05	0,05	
2.2	Đất ở đô thị			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
2.4	Đất an ninh			
2.5	Đất quốc phòng			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,04	0,04	

2.9	Đất cơ sở tôn giáo			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác			

Phụ lục III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số: 1959 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Hương Sơn	Xã Lương Phú	Xã Tân Đức	Xã Đầm Thụy
	Tổng	1,20	0,03	0,03	0,91	0,23
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1,20	0,03	0,03	0,91	0,23
1.1	Đất trồng lúa	1,16		0,02	0,91	0,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,04	0,03	0,01		
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					

	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					

Phụ lục IV
Danh mục 04 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Phú Bình

*(Kèm theo Quyết định số: 1959/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		1,29	1,16			0,13
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,032	0,022			0,01
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,03				0,03
3	Khu dân cư Vàng Ngoài, xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	1,00	0,91			0,09
4	Trường Mầm non Điềm Thụy (Công trình nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học)	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	0,23	0,23			

Phụ lục V

Điều chỉnh tên, quy mô, địa điểm, diện tích đối với 06 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình

*(Kèm theo Quyết định số: 1959/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên														
1	Khu đô thị số 9A	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	4,22	3,11			1,11	1	Khu đô thị số 9A	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,22	3,11			1,11
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,78	3,77			2,01			Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	5,78	3,77			2,01
2	Khu đô thị số 9B	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	12,00	6,68			5,32	2	Khu đô thị số 9B	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	15,00	8,68			6,32
3	Khu đô thị số 3	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,87	6,79			3,08	3	Khu dân cư số 3	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,30	5,28			4,02

										Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,10	0,07			0,03	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,52	4,11			2,41			Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,02				0,02	
										Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,97	4,10			2,87	
II	Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên															
4	Khu dân cư Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	18,83	15,94			2,89	4	Khu dân cư Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	15,43	13,75			1,68	
5	Đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	9,00	7,68			1,32	5	Đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	11,26	9,40			1,86	
		Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	8,65	5,76			2,89			Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	10,34	7,36			2,98	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,75	3,22			2,53			Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	7,69	4,50			3,19	
III	Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên															
6	Khu đô thị Cầu Cỏ	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,99	3,99				6	Khu đô thị Cầu Cỏ	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,99	3,09			0,90	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1981/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3216/QĐ-BNN-TL ngày 07/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2864/TTr-SNN ngày 14/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (Phụ lục I kèm theo).

Bãi bỏ 12 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Thủy lợi (*thủ tục hành chính số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 12, 15, 16, tại số thứ tự VI, mục A*) được công bố tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỦY LỢI THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của	Thời hạn cấp giấy phép là 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên,	Không quy định	1. Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; 2. Điều 13, 17, 21 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	UBND tỉnh		tỉnh Thái Nguyên.		Thủy lợi; 3. Khoản 8, 9 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
2	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thời hạn cấp giấy phép: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không quy định	<p>1. Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>2. Điều 13, 17, 21 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</p> <p>3. Khoản 9, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</p>	
3	<p>Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh</p>	<p>Thời hạn cấp giấy phép: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định</p>	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái</p>	<p>Không quy định</p>	<p>1. Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; 2. Điều 13, 17, 21, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ</p>	<p>Một cửa</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<p>Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</p> <p>3. Khoản 9, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
4	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh.	Thời hạn cấp giấy phép: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không quy định	<p>1. Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>2. Điều 13, 21 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.</p> <p>3. Khoản 8, 9 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	
5	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thời hạn cấp giấy phép: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên,</p>	Không quy định	<p>1. Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017.</p> <p>2. Điều 13, 17, 21 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.</p> <p>3. Khoản 8, 9 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			tỉnh Thái Nguyên.		Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	
6	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thời hạn cấp giấy phép: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái	Không quy định	1. Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; 2. Điều 13, 17 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<p>Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>3. Khoản 8, 9 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.</p>	
7	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các	Thời hạn cấp giấy phép: 10	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải	Không quy định	1. Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	<p>hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.</p>	<p>ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.</p>	<p>quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>ngày 19/6/2017; 2. Khoản 1, 2 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ- CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; 3. Khoản 10, điểm c - khoản - 11 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ- CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	
8	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền	Thời hạn cấp giấy phép: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 13, 17, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	cấp phép của UBND tỉnh.		<p>Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</p> <p>- Khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					một số điều của Luật Thủy lợi.	
9	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thời hạn cấp giấy phép là 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	Không quy định	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; - Điều 13, 17, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; - Khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	
10	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt	Thời hạn cấp giấy phép: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung	Không quy định	1. Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; 2. Điều 13, 17, khoản 1, 2 Điều	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	hợp lệ theo quy định.	tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: số 17, đường Đội Cán, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.		29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; 3. Khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	
11	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thời hạn cấp giấy phép: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên,</p>	Không quy định	<p>1. Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>2. Điều 17, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</p> <p>3. Khoản 8, Khoản 12 - Điều</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			tỉnh Thái Nguyên.		1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023).	
12	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thời hạn cấp giấy phép: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không quy định	<p>1. Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>2. Điều 17, Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;</p> <p>3. Khoản 8, Khoản 12 Điều 1 Nghị định số</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023).	

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỦY LỢI BỊ BỎ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023

của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
1	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
2	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
3	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
4	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: xây dựng công trình mới; lập bản, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
5	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
6	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
7	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
	gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
8	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
9	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
10	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
	phép của UBND tỉnh	
11	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
12	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1997/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 482/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 1997/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất		9.730,56	100,00	9.730,56		9.730,56	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.198,68	73,98	4.928,83		4.928,83	50,65
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.210,59	22,72	1.087,35		1.087,35	11,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.381,70	14,20	567,95		567,95	5,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	572,78	5,89		453,57	453,57	4,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.790,33	28,68	2.662,60		2.662,60	27,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	435,47	4,48				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	971,34	9,98	346,46		346,46	3,56
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145,48	1,50		110,50	110,50	1,14
1.8	Đất làm muối	LMU						-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,69	0,75		268,35	268,35	2,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.531,88	26,02	4.801,73		4.801,73	49,35
	<i>Trong đó:</i>							

2.1	Đất quốc phòng	CQP	61,65	0,63	209,50		209,50	2,15
2.2	Đất an ninh	CAN	11,64	0,12	17,04		17,04	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	351,29	3,61	746,88		746,88	7,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,71	0,34	232,65		232,65	2,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,10	0,11	79,82		79,82	0,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,02	0,77	78,02		78,02	0,80
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,15	0,04		95,80	95,80	0,98
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	969,26	9,96	1.630,83	0,00	1.630,83	16,76
2.9.1	Đất giao thông	DGT	651,64	6,70	1.076,09		1.076,09	11,06
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	148,69	1,53	140,00		140,00	1,44
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	21,54	0,22	27,82		27,82	0,29
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	8,81	0,09	13,06		13,06	0,13
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	52,00	0,53	74,65		74,65	0,77
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,01	0,05	135,00		135,00	1,39
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,83	0,02	46,75		46,75	0,48
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,69	0,01	30,69		30,69	0,32
2.9.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,65	0,09	9,29		9,29	0,10
2.9.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,52	0,66	71,59		71,59	0,74
2.9.11	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						
2.9.12	Đất dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.13	Đất chợ	DCH	4,04	0,04		4,04	4,04	0,04
2.9.14	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,98	0,01		0,98	0,98	0,01
2.9.15	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87	0,01		0,87	0,87	0,01
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						

2.11	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,14	0,00	0,58		0,58	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,82	0,26	39,12		39,12	0,40
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,96	0,10		151,38	151,38	1,56
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	293,09	3,01	553,15		553,15	5,68
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	445,71	4,58	797,69		797,69	8,20
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,04	0,08	11,41		11,41	0,12
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,79	0,04	4,39		4,39	0,05
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,75	0,02		1,75	1,75	0,02
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	209,57	2,15		136,75	136,75	1,41
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,19	0,19		14,97	14,97	0,15
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

**Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN
BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: 1997/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bá Xuyên	Bách Quang	Bình Sơn	Cải Đan	Châu Sơn	Lương Sơn	Mỏ Chè	Phổ Cò	Tân Quang	Thăng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.279,8 0	294,85	274,12	319,09	191,52	395,70	216,45	25,69	124,13	337,21	101,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.096,1 1	159,31	154,83	129,22	139,11	116,71	110,07	12,79	56,70	157,45	59,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>803,13</i>	<i>115,96</i>	<i>153,03</i>	<i>75,07</i>	<i>78,62</i>	<i>90,11</i>	<i>81,80</i>	<i>1,43</i>	<i>52,89</i>	<i>113,49</i>	<i>40,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	162,85	20,35	17,60	10,13	9,55	10,05	52,45	0,88	5,58	28,56	7,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	518,76	54,70	76,63	44,51	38,58	69,59	24,61	11,85	58,09	109,40	30,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,58	-	-	1,58	-	-	-	-	-	-	-

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	433,32	53,54	20,78	121,01	-	192,81	17,57	-	-	27,61	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	63,22	5,44	4,29	11,78	4,02	5,61	11,74	0,18	3,36	14,19	2,61
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,96	1,51	-	0,86	0,26	0,93	-	-	0,40	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		628,25	34,30	5,09	435,86	0,20	125,34	24,38	0,30	0,40	2,18	0,20
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,80	0,20	0,20	0,20	0,20	0,30	0,30	0,30	0,40	0,50	0,20
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	116,98	-	-	116,98	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất	RSX/NKR (a)	508,47	34,10	4,89	318,68	-	125,04	24,08	-	-	1,68	-

	chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T	279,19	21,95	20,05	31,66	21,57	45,84	42,32	4,85	12,92	50,34	27,70
	<i>Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.</i>												
	<i>- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.</i>												

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2013/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BTTTT ngày 25/7/2023 của Bộ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi,

bổ sung lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 123/TTr-STTTT ngày 16/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục I kèm theo)*.

Quyết định này bãi bỏ 01 thủ tục hành chính lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử *(số thứ tự 05 mục II phần I)* được ban hành tại Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông *(có Phụ lục II kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2013 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	12 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Không có	<p>- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;</p> <p>- Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP;- Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					điều của Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình.	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2013/QĐ-UBND
Ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử
1	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ
HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-BKHĐT ngày 26/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi,

bổ sung trong lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2840/TTr-SKHĐT ngày 03/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành trong lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư (*Phụ lục I kèm theo*).

Bãi bỏ 05 thủ tục hành chính cấp huyện lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh (*thủ tục hành chính số 1-5, Số thứ tự I, Phần II*) được công bố tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ
KINH DOANH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN						
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTTC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính UBND cấp huyện	Lệ phí: 150.000 đồng/1 lần cấp (Giảm 50% mức nộp lệ phí đối với tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến)	1. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; 2. Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; 3. Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
					<p>hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>4. Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp;</p> <p>5. Thông tư số 02/2023/TT-BKHĐT ngày 18/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
					<p>ngày 16/03/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>6. Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>7. Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức thu lệ phí đối</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính UBND cấp huyện	Lệ phí: 30.000 đồng/ 1 lần (Giảm 50% mức nộp lệ phí đối với tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến)	1. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; 2. Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; 3. Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>huyện phải thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ hoặc người thành lập hộ kinh doanh.</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh trong trường hợp hộ kinh doanh đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở, Cơ quan</p>			<p>quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>4. Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về</p> <p>5. Thông tư số 02/2023/TT-BKHĐT ngày 18/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
		<p>đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hộ kinh doanh đặt địa chỉ mới phải thông báo đến Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi trước đây hộ kinh doanh đã đăng ký.</p>			<p>doanh nghiệp.</p> <p>6. Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>7. Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					tỉnh Thái Nguyên.	
3	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính UBND cấp huyện</p>	- Không có	<p>1. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;</p> <p>2. Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;</p> <p>3. Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp;</p> <p>4. Thông tư số 02/2023/TT-BKHĐT</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					ngày 18/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.	
4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính UBND</p>	- Không có	<p>1. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;</p> <p>2. Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;</p> <p>3. Thông tư số</p>	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			cấp huyện		01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp; 4. Thông tư số 02/2023/TT-BKHĐT ngày 18/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.	
5	Cấp lại Giấy chứng nhận	Trong thời hạn 03 (ba) ngày	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả	- Không có	1. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	đăng ký hộ kinh doanh	làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.	kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính UBND cấp huyện		17/6/2020; 2. Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; 3. Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 4. Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
					trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp; 5. Thông tư số 02/2023/TT-BKHĐT ngày 18/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ trưởng, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2031/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính một phần Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2023 của Bộ trưởng công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 475/TTr-STNMT ngày 03/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính 02 thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Thủ tục hành chính số 11, số thứ tự I, mục A thủ tục hành chính cấp tỉnh: “Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên sông suối thuộc trường hợp phải xin phép”.

Nay, đính chính lại như sau: “Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông suối liên tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước liên tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m³ /giây trở lên”.

2. Thủ tục hành chính số 2, số thứ tự II, mục B thủ tục hành chính cấp huyện: “Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh”.

Nay, đính chính lại như sau: “Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh; dự án đầu tư xây

dựng hồ chứa, đập dâng trên sông suối nội tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước nội tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m³ /giây trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất (gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m) có lưu lượng từ 12.000 m³ /ngày đêm trở lên”

Điều 2. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo theo số Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>